

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Thành viên
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng giám đốc
Bà Đậu Thị Nga	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Văn Đức	Kế toán trưởng (bổ nhiệm từ ngày 30/9/2025)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 3 năm 2025
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

MẪU SỐ B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/01/2025
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		589.634.419.368	501.012.788.752
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.597.568.326	206.412.400.685
1.	Tiền	111		17.597.568.326	56.412.400.685
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	150.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.681.024.299	186.591.410.493
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	384.393.133.902	166.820.988.504
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.145.596.602	20.124.303.816
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.734.591.229	4.979.003.944
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(5.592.297.434)	(6.063.334.934)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	730.449.163
IV.	Hàng tồn kho	140	8	152.322.021.768	89.828.377.969
1.	Hàng tồn kho	141		152.743.674.271	89.917.424.962
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(421.652.503)	(89.046.993)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		26.033.804.975	18.180.599.605
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	14.494.097.084	12.293.085.659
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	11.159.616.452	5.507.422.507
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	380.091.439	380.091.439
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		859.565.812.944	738.497.004.273
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		16.691.951.538	15.549.698.062
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	16.691.951.538	15.549.698.062
II.	Tài sản cố định	220		453.449.925.666	476.835.694.932
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	453.234.980.401	476.123.861.114
-	- Nguyên giá	222		3.042.853.624.628	3.036.715.017.243
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.589.618.644.227)	(2.560.591.156.129)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	214.945.265	711.833.818
-	- Nguyên giá	228		4.842.380.370	4.842.380.370
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.627.435.105)	(4.130.546.552)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		260.956.782.342	120.194.017.591
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	260.956.782.342	120.194.017.591
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		128.467.153.398	125.917.593.688
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	41.280.097.748	32.924.016.197
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.441.674.483	1.441.674.483
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	85.745.381.167	91.551.903.008
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		1.449.200.232.312	1.239.509.793.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2025
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/01/2025
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		573.968.524.090	380.296.908.540
I.	Nợ ngắn hạn	310		507.214.425.148	369.249.272.898
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	276.154.629.653	161.764.720.555
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		367.096.082	9.472.263.860
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	28.181.318.360	20.106.778.487
4.	Phải trả người lao động	314		28.050.146.702	25.570.278.123
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	38.011.427.755	20.833.954.603
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	35.465.589.006	32.893.301.265
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	96.535.348.873	95.000.000.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	2.874.612.250	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.574.256.467	3.607.976.005
II.	Nợ dài hạn	330		66.754.098.942	11.047.635.642
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	54.431.533.794	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	12.322.565.148	11.047.635.642
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		875.231.708.222	859.212.884.485
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	875.231.708.222	859.212.884.485
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		215.841.168.663	215.841.168.663
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(79.239.394.790)	(95.258.218.527)
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(95.258.218.527)	(25.397.649.460)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.018.823.737	(69.860.569.067)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.449.200.232.312	1.239.509.793.025



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Trần Văn Đức
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/9/2025

MẪU SỐ B 02a - DN
 Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III.2025	Quý III.2024	Lũy kế Quý III.2025	Lũy kế Quý III.2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	412.496.292.841	378.781.817.174	1.305.463.236.727	1.265.489.434.019
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		35.454.399.105	22.674.577.780	86.907.655.634	61.570.342.025
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		377.041.893.736	356.107.239.394	1.218.555.581.093	1.203.919.091.994
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	322.703.795.433	304.391.773.645	1.010.823.129.042	1.062.385.179.480
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		54.338.098.303	51.715.465.749	207.732.452.051	141.533.912.514
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	641.420.554	285.125.011	3.272.549.800	2.734.297.163
7.	Chi phí tài chính	22	23	2.200.119.747	1.319.012.488	5.935.245.897	3.163.320.774
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.570.975.901	691.709.933	5.192.552.434	2.536.018.219
8.	Chi phí bán hàng	25		20.295.621.013	44.455.972.968	119.967.867.061	132.607.872.007
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.662.076.052	19.610.186.628	71.202.051.367	62.126.174.760
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.821.702.045	(13.384.581.324)	13.899.837.526	(53.629.157.864)
11.	Thu nhập khác	31	24	467.474.115	2.365.960.387	2.713.946.758	3.155.564.683
12.	Chi phí khác	32	25	153.076.158	153.307.534	594.960.547	578.117.950
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		314.397.957	2.212.652.853	2.118.986.211	2.577.446.733
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.136.100.002	(11.171.928.471)	16.018.823.737	(51.051.711.131)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		8.136.100.002	(11.171.928.471)	16.018.823.737	(51.051.711.131)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		113	(155)	222	(709)



Nguyễn Đình Dũng
 Tổng giám đốc
 Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Trần Văn Đức
 Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
 Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/9/2025

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	9T/Năm 2025	9T/Năm 2024
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01.		16.018.823.737	(51.051.711.131)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.	11,12	30.073.765.154	28.228.486.882
	- Các khoản dự phòng	03.		1.136.497.516	(2.432.249.838)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04.		383.152.791	128.638.386
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(249.388.278)	(454.186.588)
	- Chi phí lãi vay	06.	23	5.192.552.434	2.536.018.219
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08.		52.555.403.354	(23.045.004.070)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		(213.148.809.458)	(12.991.463.697)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		(57.019.727.468)	83.563.093.497
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.		108.225.182.418	12.260.851.568
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		(10.557.092.976)	(9.747.596.306)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.168.792.668)	(2.570.735.235)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10		
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.033.719.538)	(1.995.070.683)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(127.147.556.336)	45.474.075.074
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(117.655.470.799)	(52.455.599.631)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		-	26.611.241
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	14.944.878.053
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	46.212.464
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(117.655.470.799)	(37.437.897.873)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		575.487.466.555	658.461.152.459
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(519.520.583.888)	(736.431.822.341)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.966.882.667	(77.970.669.882)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(188.836.144.468)	(69.934.492.681)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	206.412.400.685	194.231.023.139
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.312.109	(128.638.386)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	17.597.568.326	124.167.892.072



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Trần Văn Đức
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020, thay đổi lần thứ 10 ngày 19/7/2022, thay đổi lần 11 ngày 03/4/2024, thay đổi địa chỉ Công ty.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông hiện hữu là:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/7/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu. Cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng là 2.769.131 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Khởi Tân Tiến, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty tại thời điểm 30/9/2025 bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 30/9/2025 là 696 người (01/01/2025 là 690 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các đơn vị, Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các đơn vị, Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: bột liệu và clinker. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

lãi cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế TNDN.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2025	01/01/2025
Tiền mặt	586.946.463	299.451.850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.010.621.863	56.112.948.835
Các khoản tương đương tiền	-	150.000.000.000
Cộng	17.597.568.326	206.412.400.685

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/9/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	29.427.507.581	19.584.021.498
Công ty TNHH thương mại vận tải Hải Oanh	10.032.986.520	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	19.487.499.999	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Xây dựng Việt Phát	19.286.954.854	-
Công ty TNHH TM&DV vận tải Việt Hải	6.277.807.971	-
Sở tài chính tỉnh Bình Định	-	17.845.792.364
Sở Tài chính Nghệ An	207.337.998.579	107.120.376.418
Các khoản phải thu khách hàng khác	92.542.378.398	22.270.798.224
Cộng	384.393.133.902	166.820.988.504

** Đã thực hiện bù trừ số dư công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán với một số khách hàng có số dư công nợ cả hai bên.*

Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan

	30/9/2025	01/01/2025
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty TNHH TM Sơn Thanh	1.077.562.853	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	19.487.499.999	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	770.896.868
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	29.427.507.581	19.584.021.498
Cộng	50.089.887.256	20.452.235.189

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	3.103.629.042	-	1.207.851.350	-
Tiền lãi phải thu ký quỹ môi trường	2.402.909.215	-	2.147.807.581	-
Phải thu khác	1.228.052.972	-	1.623.345.013	-
Cộng	6.734.591.229	-	4.979.003.944	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	16.691.951.538		15.549.698.062	
Cộng	16.691.951.538		15.549.698.062	

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN.

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332	2.658.439.332
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	988.120.250	988.120.250
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	734.610.000	734.610.000
Công ty TNHH TM&XD Hoa Hùng	117.360.000	117.360.000	217.360.000	217.360.000
Xí nghiệp Tk21 - CN Tổng công ty Duyên Hải – CTCP	331.147.851	331.147.851	431.147.851	431.147.851
Công ty TNHH Trường Thành	485.890.000	485.890.000	485.890.000	485.890.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hồ Goong	-	-	256.377.500	256.377.500
Các đối tượng khác	276.730.001	276.730.001	291.390.001	291.390.001
Cộng	5.592.297.434	5.592.297.434	6.063.334.934	6.063.334.934

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.599.800.174	(89.046.993)	46.939.227.199	(89.046.993)
Vật tư phụ tùng, CCDC	38.169.201.748	-	25.552.347.520	-
Chi phí SXKD dở dang	36.086.381.401	-	4.827.221.130	-
Thành phẩm	28.888.290.948	(332.605.510)	12.598.629.113	-
Cộng	152.743.674.271	(421.652.503)	89.917.424.962	(89.046.993)
Dài hạn	Giá gốc		Giá gốc	
		Dự phòng		Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	86.615.565.404	(870.184.237)	92.422.087.245	(870.184.237)
Cộng	86.615.565.404	(870.184.237)	92.422.087.245	(870.184.237)
Tổng cộng	239.359.239.675	(1.291.836.740)	182.339.512.207	(959.231.230)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	30/9/2025	01/01/2025
Chi phí sửa chữa TSCĐ	10.922.214.595	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (gạch, bi đạn, tấm lót...)	3.571.882.489	12.293.085.659
Cộng	14.494.097.084	12.293.085.659

Dài hạn

	30/9/2025	01/01/2025
Chi phí sửa chữa TSCĐ	13.119.821.922	12.280.575.163
Chi phí trả trước dài hạn khác (gạch, bi đạn, tấm lót...)	28.160.275.826	20.643.441.034
Cộng	41.280.097.748	32.924.016.197

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	30/9/2025
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	9.605.175.599	9.605.175.599	-
Thuế tài nguyên	836.674.955	10.254.116.752	9.540.861.912	1.549.929.795
Tiền thuế đất	-	5.346.621.706	605.126.318	4.741.495.388
Thuế thu nhập cá nhân	595.402.170	1.277.205.751	1.784.607.093	88.000.828
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.279.392.509	3.841.640.250	1.268.529.000	20.852.503.759
Phí môi trường	389.282.463	5.743.902.558	5.268.554.380	864.630.641
Khác	6.026.390	1.639.728.506	1.560.996.947	84.757.949
Cộng	20.106.778.487	37.708.391.122	29.633.851.249	28.181.318.360
	01/01/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/9/2025
b) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	5.507.422.507	102.018.393.036	96.366.199.091	11.159.616.452
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.091.439			380.091.439
Cộng	5.887.513.946	102.018.393.036	96.366.199.091	11.539.707.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	831.323.668.187	2.154.289.407.062	31.180.122.421	19.921.819.573	3.036.715.017.243
Tăng trong kỳ	6.214.902.244	571.182.000	-	70.000.000	6.856.084.244
- Mua trong năm	62.700.000	571.182.000	-	70.000.000	703.882.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.152.202.244	-	-	-	6.152.202.244
Giảm trong kỳ	555.101.859	162.375.000	-	-	717.476.859
- Thanh lý, nhượng bán	555.101.859	-	-	-	555.101.859
- Giảm khác	-	162.375.000	-	-	162.375.000
Tại ngày 30/9/2025	832.403.459.516	2.154.698.214.062	31.180.122.421	19.991.819.573	3.042.853.624.628
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	494.375.256.893	2.019.187.781.134	30.633.261.005	16.394.857.097	2.560.591.156.129
Tăng trong kỳ	13.835.141.678	14.290.714.866	273.909.328	1.177.110.729	29.576.876.601
- Khấu hao trong kỳ	13.835.141.678	14.290.714.866	273.909.328	1.177.110.729	29.576.876.601
Giảm trong kỳ	549.388.503	-	-	-	549.388.503
- Thanh lý, nhượng bán	549.388.503	-	-	-	549.388.503
Tại ngày 30/9/2025	507.661.010.068	2.033.478.496.000	30.907.170.333	17.571.967.826	2.589.618.644.227
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	336.948.411.294	135.101.625.928	546.861.416	3.526.962.476	476.123.861.114
Tại ngày 30/9/2025	329.322.458.504	121.219.718.062	272.952.088	2.419.851.747	453.234.980.401

* Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 2.077.766.280.105 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.066.059.401.830 VND).

* Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn là 247.269.717.868 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 240.692.405.820 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	-	4.842.380.370	4.842.380.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/9/2025	-	4.842.380.370	4.842.380.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	-	4.130.546.552	4.130.546.552
Tăng trong kỳ	-	496.888.553	496.888.553
- Khấu hao trong kỳ	-	496.888.553	496.888.553
Tại ngày 30/6/2025	-	4.627.435.105	4.627.435.105
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	-	711.833.818	711.833.818
Tại ngày 30/9/2025	-	214.945.265	214.945.265

* Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 2.611.680.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.535.185.370 VND).

13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/9/2025	01/01/2025
Khu đô thị xi măng Hoàng Mai	61.546.293.119	61.722.746.000
Dự án Hoàng Mai 2	33.381.210.735	33.381.210.735
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	22.212.433.737	22.039.069.737
Dự án Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Nhà máy xi măng Hoàng Mai	142.273.952.065	2.658.563.119
Các công trình khác	1.542.892.686	392.428.000
Cộng	260.956.782.342	120.194.017.591

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần nhựa - bao bì Vinh	23.775.381.000	23.775.381.000	26.878.515.012	26.878.515.012
Công ty TNHH thương mại Huy Kiên	54.329.646.622	54.329.646.622	-	-
Công ty TNHH Trường An	-	-	4.281.860.905	4.281.860.905
Công ty TNHH Thiết bị vật tư và DVKT Trường An	441.090.403	441.090.403	745.411.340	745.411.340
Công ty TNHH Huy Hoàng	688.741.592	688.741.592	1.235.312.232	1.235.312.232
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoa Long	555.756.488	555.756.488	1.784.455.467	1.784.455.467
Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE	37.207.133.148	37.207.133.148	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	159.156.880.400	159.156.880.400	126.839.165.599	126.839.165.599
Cộng	276.154.629.653	276.154.629.653	161.764.720.555	161.764.720.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

* Đã thực hiện bù trừ số dư công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán với một số khách hàng có số dư công nợ cả hai bên.

	30/9/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	9.929.540.335	9.929.540.335	13.255.852.698	13.255.852.698
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	1.328.059.913	1.328.059.913	3.630.276.093	3.630.276.093
CN Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên -Trạm nghiền Cam Ranh	352.910.678	352.910.678	339.155.135	339.155.135
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	-	-	930.612.240	930.612.240
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	-	-	926.568.011	926.568.011
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.900.878.750	1.900.878.750	106.380.396	106.380.396
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	-	138.615.528	138.615.528
Trường trung cấp nghề KT xi măng	-	-	266.590.000	266.590.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID)	211.199.960	211.199.960	34.760.000	34.760.000
Cộng	13.722.589.636	13.722.589.636	19.628.810.101	19.628.810.101

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

<i>Ngắn hạn</i>	30/9/2025	01/01/2025
Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu	20.959.155.413	17.363.570.000
Các khoản trích trước	15.299.290.363	3.470.384.603
Cộng	38.011.427.755	20.833.954.603

16. PHẢI TRẢ KHÁC

<i>Ngắn hạn</i>	30/9/2025	01/01/2025
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	1.872.970.430	411.939.200
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.790.001.750	1.790.001.750
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công (tiền đến bù giải phóng mặt bằng khu đô thị Xi măng Hoàng Mai)	27.427.489.009	27.427.489.009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.357.552.457	3.263.871.306
Cộng	35.465.589.006	32.893.301.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

	30/9/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Bắc Nghệ An	60.911.461.615	60.911.461.615	304.609.402.655	243.697.941.040	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Phú Diễn	-	-	176.527.621.185	271.527.621.185	95.000.000.000	95.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	35.623.887.258	35.623.887.258	39.918.908.921	4.295.021.663	-	-
Cộng	96.535.348.873	96.535.348.873	521.055.932.761	519.520.583.888	95.000.000.000	95.000.000.000

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 24160079/2024-HĐCVHM/NHCT444- XIMANG ngày 10/12/2024, thời hạn duy trì hạn mức đến 10/12/2025. Hạn mức tín dụng 200 tỷ. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/818422/HĐTD ký ngày 10/12/2024, thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2025, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Vinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/2025/HC8/HĐHM-HOM, ngày 16/07/2025, hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến 16/07/2026. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Vay dài hạn	30/9/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Phú Diễn	54.431.533.794	54.431.533.794	54.431.533.794	-	-	-
Cộng	54.431.533.794	54.431.533.794	54.431.533.794	-	-	-

1) Khoản vay BIDV- CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/818422/HĐTD ký ngày 03/01/2025. Thời hạn cấp các khoản cam kết theo Hợp Đồng này là 80 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên/phát hành thư tín dụng (L/C)/Bảo Lành lần đầu; trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên hoặc ngày Dự án hoàn thành và có doanh thu hoạt động, tùy thời điểm nào đến trước ("thời gian ân hạn") và thời hạn rút vốn là 20 (bằng chữ: hai mươi) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên ("thời hạn rút vốn"). Hạn mức tín dụng là 180 tỷ đồng, mục đích sử dụng vốn vay là vay Dự án tận dụng nhiệt khí thải để phát điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	747.691.310.000	19.138.086.811	215.841.168.663	(25.397.649.460)	(28.199.462.462)	929.073.453.552
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	(69.860.569.067)	-	(69.860.569.067)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	747.691.310.000	19.138.086.811	215.841.168.663	(95.258.218.527)	(28.199.462.462)	859.212.884.485
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	16.018.823.737	-	16.018.823.737
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2025	747.691.310.000	19.138.086.811	215.841.168.663	(79.239.394.790)	(28.199.462.462)	875.231.708.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2025	01/01/2025
Vốn góp của Tổng công ty	531.354.720.000	531.354.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	216.336.590.000
Cộng	747.691.310.000	747.691.310.000

Cổ phiếu

	30/9/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

<i>Ngắn hạn</i>	30/9/2025	01/01/2025
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	2.874.612.250	-
Cộng	2.874.612.250	-

<i>Dài hạn</i>	30/9/2025	01/01/2025
Chi phí hoàn nguyên môi trường	12.322.565.148	11.047.635.642
Cộng	12.322.565.148	11.047.635.642

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9T/Năm 2025	9T/Năm 2024
Doanh thu thuần bán xi măng, clinker	1.203.421.312.811	1.203.084.550.642
Doanh thu hoạt động khác	15.134.268.282	834.541.352
Cộng	1.218.555.581.093	1.203.919.091.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>9 tháng/Năm 2025</u>	<u>9 tháng/Năm 2024</u>
Giá vốn bán xi măng, clinker	1.010.741.790.275	1.062.233.980.870
Giá vốn hoạt động khác	276.500.000	151.198.610
Cộng	<u>1.011.018.290.275</u>	<u>1.062.385.179.480</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>9 tháng/Năm 2025</u>	<u>9 tháng/Năm 2024</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.471.495.707	429.546.550
Lãi chênh lệch tỷ giá	801.054.093	2.304.750.613
Cộng	<u>3.272.549.800</u>	<u>2.734.297.163</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>9 tháng/Năm 2025</u>	<u>9 tháng/Năm 2024</u>
Lãi tiền vay	5.192.552.434	2.536.018.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá	742.693.463	627.302.555
Cộng	<u>5.935.245.897</u>	<u>3.163.320.774</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>9 tháng/Năm 2025</u>	<u>9 tháng/Năm 2024</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	33.640.038
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, các khoản khác	2.713.946.758	3.121.924.645
Cộng	<u>2.713.946.758</u>	<u>3.155.564.683</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>9 tháng/Năm 2025</u>	<u>9 tháng/Năm 2024</u>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.713.356	9.000.000
Các khoản khác	589.247.191	569.117.950
Cộng	<u>594.960.547</u>	<u>578.117.950</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. THU NHẬP THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Họ và Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		9 tháng /Năm 2025	9 tháng /Năm 2024
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng giám đốc/thành viên HĐQT	509.280.340	620.376.136
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập HĐQT (miễn nhiệm ngày 26/4/2024)	-	24.000.000
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập HĐQT (bỏ nhiệm ngày 26/4/2024)	54.000.000	30.000.000
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng giám đốc	366.217.095	453.482.048
Ông Nguyễn Ngọc Tinh	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	422.421.234	521.246.853
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng giám đốc /Thành viên HĐQT	416.154.025	492.049.148
Bà Đậu Thị Nga	Phó Tổng giám đốc	370.115.643	413.940.626
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	289.419.790	342.830.267
Ông Cao Trọng Nghiễn	Thành viên Ban kiểm soát	216.183.631	182.609.135
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
		2.751.791.758	3.188.534.213

(*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	30/9/2025	01/01/2025
Công nợ đã xử lý (VNĐ)	1.909.470.680	1.909.470.680
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	16.609,07	490,9
- Euro (EUR)	584,52	599,05




Nguyễn Đình Dũng
 Tổng giám đốc
 Nghệ An, ngày 20 tháng 10 năm 2025


Trần Văn Đức
 Kế toán trưởng


Lê Thị Nhàn
 Lập biểu